

Số: 190 /TM-VDD

Hà Nội, ngày 06 tháng 09 năm 2023

THƯ MỜI BÁO GIÁ
VỀ VIỆC CUNG CẤP BÁO GIÁ HÓA CHẤT VÀ VẬT TƯ TIÊU HAO

Kính gửi: Quý công ty, đơn vị cung cấp hóa chất và vật tư tiêu hao

Viện Dinh dưỡng xin thông báo đến Quý Công ty có đủ điều kiện và năng lực tham gia báo giá hóa chất và vật tư tiêu hao cho Khoa Hóa Thực phẩm.

Danh mục báo giá: Chi tiết theo mẫu đính kèm.

Lưu ý: Báo giá đã bao gồm thuế, phí lệ phí (nếu có), chi phí vận chuyển. Bên mua không phải trả bất kỳ một chi phí nào thêm.

Báo giá bằng giá tiền đồng Việt Nam.

Mục đích báo giá: Làm cơ sở xây dựng dự toán kinh phí gói thầu.

Hình thức báo giá: 01 bản cứng và bản mềm scan PDF (Đã đóng dấu và gửi qua Email).

Thông tin xin gửi về: Phòng Vật tư - Quản trị, Viện Dinh dưỡng.

Địa chỉ: 48B Tầng Bạt Hồ, Phường Phạm Đình Hồ, Quận Hai Bà Trưng, Tp Hà Nội.

Thời gian gửi báo giá: Trước 16 giờ 00 Ngày 13 tháng 09 năm 2023.

Thông tin liên hệ: Bà Lý Thị Tuyền, phòng Vật tư - Quản trị.

Số điện thoại 0989664052; Email: thauvtqt.nin@gmail.com.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Website của Viện Dinh dưỡng (để công khai);
- Lưu: VT,VTQT.

VIỆN TRƯỞNG
VIỆN
DINH DƯỠNG
Trần Thanh Dương

PHỤ LỤC
DANH MỤC HÓA CHẤT VÀ VẬT TƯ TIÊU HAO YÊU CẦU BÁO GIÁ
(Kèm theo TMBG số 190 /TM-VDD ngày 06 tháng 09 năm 2023)

TT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1.	Acetonitrile for liquid chromatography	Hóa chất tinh khiết cho phân tích trên máy sắc ký lỏng (HPLC grade), dùng được cho chế độ gradient Độ tinh khiết $\geq 99,9\%$ Cận bay hơi $\leq 2,0$ mg/l Hàm lượng nước $\leq 0,02\%$ Quy cách: chai (4 lít/chai).	Chai 4 lít	1	
2.	Acid hydrochloric	Hóa chất tinh khiết dùng cho phân tích Độ tinh khiết $\geq 37\%$ Tiêu chuẩn chất lượng đáp ứng: ACS, ISO, Reag.Ph Eur Chất không bay hơi ≤ 10 ppm. Quy cách: chai (1 lít/chai).	Chai 1 lít	3	
3.	Acid sulfuric	Hóa chất tinh khiết dùng cho phân tích Độ tinh khiết 95.0 - 97.0 % Quy cách: chai (1 lít/chai).	Chai 1 lít	3	
4.	Boric acid	Độ tinh khiết $\geq 99,5\%$. Tiêu chuẩn chất lượng đáp ứng: ACS, ISO, Reag.Ph Eur. Giá trị pH (3,3 %, nước) 3,8 - 4,8. Quy cách: hộp (1 kg/hộp).	Hộp 1kg	1	
5.	Bát sứ có mỏ 100 ml	Làm bằng sứ chịu nhiệt, thể tích 100ml, chịu tất cả hóa chất, dẫn nở nhiệt thấp, chịu sốc nhiệt cao, nhiệt độ hoạt động 1100°C, tráng men kính bên trong có mỏ rót. Quy cách: chiếc.	Chiếc	5	
6.	Bộ cột sắc ký lỏng C18, 150 mm x 4,6 mm, 5 μ m	Thông số cột: 150 mm x 4,6 mm, 5 μ m. Thông số bảo vệ cột: 12,5mm x 4,6mm, 5 μ m. Kích thước lỗ 170Å, khoảng chịu pH từ 2-9. Quy cách: nguyên hộp của nhà sản xuất (gồm cột, bảo vệ cột).	Bộ	1	
7.	Bình định mức thủy tinh 10 ml	Vật liệu thủy tinh borosilicat 3,3, nút cổ mài NS 10/19, nắp nhựa, độ chính xác cấp A, vạch thể tích rõ ràng dễ đọc, đáp ứng các yêu cầu về retrace code, tiêu chuẩn USP. Hoặc tương đương. Quy cách đóng gói: chiếc.	Chiếc	5	
8.	Bình định mức thủy tinh 50 ml	Vật liệu thủy tinh borosilicat 3.3, cổ mài NS 12/21, nắp nhựa, độ chính xác cấp A, vạch thể tích rõ ràng dễ đọc, đáp ứng các yêu cầu về retrace code, tiêu chuẩn	Chiếc	5	

		USP. Hoặc tương đương. Quy cách đóng gói: chiếc.			
9.	Bình định mức thủy tinh 100 ml	Vật liệu thủy tinh borosilicat 3,3, nút cổ mài NS 14/23, nắp nhựa, độ chính xác cấp A, vạch thể tích rõ ràng dễ đọc, đáp ứng các yêu cầu về retrace code, tiêu chuẩn USP. Hoặc tương đương. Quy cách đóng gói: chiếc.	Chiếc	5	
10.	Bình định mức thủy tinh 500 ml	Vật liệu thủy tinh borosilicat 3.3, cổ mài NS 19/26, nắp nhựa, độ chính xác cấp A, vạch thể tích rõ ràng dễ đọc, đáp ứng các yêu cầu về retrace code, tiêu chuẩn USP. Hoặc tương đương. Quy cách đóng gói: chiếc.	Chiếc	5	
11.	Bình định mức thủy tinh 1000 ml	Vật liệu thủy tinh borosilicat 3.3, cổ mài NS 24/29, nắp nhựa, độ chính xác cấp A, vạch thể tích rõ ràng dễ đọc, đáp ứng các yêu cầu về retrace code, tiêu chuẩn USP. Hoặc tương đương. Quy cách đóng gói: chiếc.	Chiếc	4	
12.	Bình tam giác thủy tinh 250 ml	Chất liệu: Thủy tinh trong, dày dặn, chịu nhiệt. Thang chia vạch dễ đọc, vùng nhãn rộng bằng men trắng, độ bền cao. Quy cách: chiếc.	Chiếc	5	
13.	Bình thủy tinh có nắp vặn 500 ml	Chất liệu: thủy tinh trung tính trắng, có khả năng chịu nhiệt và kháng hóa chất cao, thang chia vạch dễ đọc, có vùng ghi nhãn; độ bền cao, chịu nhiệt tốt, nắp vặn và vòng đệm. Nhiệt độ tiệt trùng cho nắp và vòng đệm là 140°C. Quy cách: chiếc.	Chiếc	2	
14.	Bình thủy tinh có nắp vặn 1000 ml	Chất liệu: thủy tinh trung tính trắng, có khả năng chịu nhiệt và kháng hóa chất cao, thang chia vạch dễ đọc, có vùng ghi nhãn; độ bền cao, chịu nhiệt tốt, nắp vặn và vòng đệm. Nhiệt độ tiệt trùng cho nắp và vòng đệm là 140°C. Quy cách: chiếc.	Chiếc	2	
15.	Cốc thủy tinh có mỏ 500 ml	Vật liệu thủy tinh borosilicat, cấp chính xác A, có vùng ghi nhãn. Đáp ứng tiêu chuẩn G7 Châu Âu. Quy cách: chiếc.	Chiếc	5	
16.	Cốc thủy tinh có mỏ 250 ml	Vật liệu thủy tinh borosilicat, cấp chính xác A, có vùng ghi nhãn. Đáp ứng tiêu chuẩn G7 Châu Âu. Quy cách: chiếc.	Chiếc	3	
17.	Đầu lọc mẫu PTFE 0.45 μ m, đường kính 15 mm	Kích cỡ lỗ lọc 0,45 μ m, đường kính 15 mm, chất liệu PTFE. Dùng cho cả dung môi và nước. Quy cách: hộp (50 chiếc/hộp).	Hộp 50 chiếc	6	

18.	Ethanol absolute for analysis	Hóa chất tinh khiết dùng cho phân tích, độ tinh khiết $\geq 99,9\%$. Cận bay hơi $\leq 0,0005\%$, hàm lượng nước $\leq 0,1\%$. Quy cách: chai (2,5 lít/chai).	Chai 2.5 lít	1	
19.	Ống chuẩn HCl 0,1N	Nồng độ sau khi pha loãng tới 1 lít là 0,1 N, kèm giấy chứng nhận phân tích. Quy cách: ống.	Ống	2	
20.	Găng tay nitrile không bột	Găng tay y tế không có bột cỡ S, M, L. Hoặc tương đương. Quy cách: 100 chiếc/hộp	Hộp 100 chiếc	3	
21.	Giấy lọc tròn 110cm	Đường kính 110 mm. Quy cách: hộp (100 tờ/hộp).	Hộp 100 tờ	3	
22.	Khẩu trang y tế 4 lớp	Khẩu trang 4 lớp. Có thanh nhôm kim loại tạo sự ôm khít mặt, thành phần: gạc không dệt, màng lọc khuẩn. Khử khuẩn bằng EO, đạt tiêu chuẩn khẩu trang y tế. Hoặc tương đương. Quy cách: Hộp 50 chiếc.	Hộp 50 chiếc	5	
23.	Lọ đựng mẫu 1.8 ml	Sử dụng cho máy HPLC/GC. Chất liệu thủy tinh, có vạch chia thể tích và nhãn ghi, cổ lọ đường kính 9 mm, có nắp nhựa xoáy và septa bằng chất liệu PTFE/ silicone, có giấy chứng nhận kèm theo. Quy cách: hộp (100 chiếc/hộp).	Hộp 100 chiếc	3	
24.	Màng lọc cellulose acetate	Chất liệu cellulose acetate. Kích cỡ lỗ lọc 0,45 μm , đường kính 47 mm. Quy cách: hộp (100 chiếc/hộp).	Hộp 100 chiếc	2	
25.	Methanol for liquid chromatography	Hóa chất tinh khiết dùng cho phân tích trên máy sắc ký lỏng (HPLC grade). Độ tinh khiết $\geq 99,8\%$ Cận bay hơi $\leq 3,0\text{ mg/l}$ Hàm lượng nước $\leq 0,03\%$. Quy cách: chai (4 lít/chai).	Chai 4 lít	1	
26.	Ống Fancol 50 ml	Hóa chất tinh khiết dùng cho phân tích trên máy sắc ký lỏng (HPLC grade). Độ tinh khiết $\geq 99,8\%$ Cận bay hơi $\leq 3,0\text{ mg/l}$ Hàm lượng nước $\leq 0,03\%$. Quy cách: chai (4 lít/chai).	Túi 25 chiếc	4	
27.	Màng bọc Parafin 4x125 inch	Chất liệu: nhựa parafilm, không thấm nước, trong suốt và gắn kết. Kích thước 10 cm x 38,1 m. Quy cách: cuộn.	Cuộn	1	
28.	Phiếu thủy tinh 7cm	Đường kính 7 cm. Vật liệu thủy tinh trung tính. Quy cách: chiếc.	Chiếc	2	
29.	Petroleum ether	Hóa chất tinh khiết dùng cho phân tích. Khoảng chưng cất: 30-60°C	Chai 1 lít	3	

		Quy cách: chai (1 lít/chai).			
30.	Potassium hydroxyde	Hóa chất tinh khiết dùng cho phân tích Độ tinh khiết ≥ 85 % Carbonate (K_2CO_3) $\leq 1,0$ % kim loại nặng (as Pb) $\leq 0,0005$ % Quy cách: hộp (500 g/hộp).	Lọ 500g	1	
31.	Pipet tự động 500 - 5000 μ l	Piston bằng vật liệu Fortron, có khả năng chịu ăn mòn dung môi hữu cơ. Lực ấn nhẹ, có thiết kế giảm xóc. Thân pipet có cửa sổ hiển thị mức thể tích khi sử dụng, thể tích hiển thị 4 chữ số. Có 2 nút nhấn. Quy cách: chiếc. Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 9001. Quy cách: chiếc.	Chiếc	1	
32.	Pipet tự động 100-1000 μ l	Piston bằng vật liệu Fortron, có khả năng chịu ăn mòn dung môi hữu cơ. Lực ấn nhẹ, có thiết kế giảm xóc. Thân pipet có cửa sổ hiển thị mức thể tích khi sử dụng, thể tích hiển thị 4 chữ số. Có 2 nút nhấn. Quy cách: chiếc. Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 9001. Quy cách: chiếc.	Chiếc	1	
33.	Sodium hydroxyde	Hóa chất tinh khiết dùng cho phân tích, độ tinh khiết $\geq 97,0$ %. Tiêu chuẩn chất lượng đáp ứng: ACS, ISO, Reag.Ph Eur. Quy cách: hộp (1 kg/hộp).	Hộp 1kg	3	
34.	Silicon anti-foaming agent	Dạng nhũ tương, tỉ trọng 0,98 – 1,01 g/ml. Quy cách: chai (100 g/chai).	Lọ 100g	1	
35.	Water for chromatography	Dùng cho LC-MS, cặn bay hơi ≤ 5 mg/l. Phát huỳnh quang (như quinine) tại 254 nm ≤ 1 ppb. Phát huỳnh quang (như quinine) tại 365 nm $\leq 0,5$ ppb. Quy cách: chai (2,5 lít/chai).	Chai 2.5 lít	2	
36.	Xi lanh sử dụng 1 lần 5 ml	Bơm tiêm 5ml (cỡ kim: 23x1"), tiệt trùng bằng khí gas EO, chất liệu nhựa y tế được đóng trong từng túi nilong riêng biệt. Quy cách: hộp (100 chiếc/hộp)	Hộp 100 chiếc	2	
Tổng: 36 mục					